

美和科技大學 114 入學年度 觀光系 日間部 四年制

國際產學合作專班 越南專班課程總表

Trường Đại học Công nghệ Mỹ Hòa- Năm học 2025- Khoa Du Lịch
 Hệ chính quy 4 năm- Lớp chuyên ban hợp tác quốc tế
 Thời khóa biểu tổng của lớp chuyên ban Việt Nam

學年度 Năm học	第一學年 Năm I		第二學年 Năm II		第三學年 Năm III		第四學年 Năm IV	
學期 Học kỳ	上學期科目 (學分/時數) Học kỳ I (học phần/ số tiết)	下學期科目 (學分/時數) Học kỳ II (học phần/ số tiết)	上學期科目 (學分/時數) Học kỳ I (học phần/ số tiết)	下學期科目 (學分/時數) Học kỳ II (học phần/ số tiết)	上學期科目 (學分/時數) Học kỳ I (học phần/ số tiết)	下學期科目 (學分/時數) Học kỳ II (học phần/ số tiết)	上學期科目 (學分/時數) Học kỳ I (học phần/ số tiết)	下學期科目 (學分/時數) Học kỳ II (học phần/ số tiết)
校 訂 必 修 16 Môn nhà trường bắt buộc 16 học phần	華語 I (3/6) Tiếng Hoa I	華語 II (3/6) Tiếng Hoa II						
	華語文測驗 I(2/4) Kiểm tra năng lực Hoa ngữ I	華語文測驗 II(2/4) Kiểm tra năng lực Hoa ngữ II						
	台灣文化 (3/3) Văn hóa Đài Loan	職場倫理 (3/3) Đạo đức nghề nghiệp						
小計(A) Tổng	8/13	8/13						
專 業 必 修 76 Môn chuyên ngành bắt buộc 76 học phần	餐飲服務實務 (3/3) Thực hành phục vụ ăn uống	房務服務實務 (3/3) Thực hành phục vụ dọn phòng	職場實習 I (6/24) Thực tập nghề nghiệp I	職場實習 II (6/24) Thực tập nghề nghiệp II	消費者行為 (2/2) Hành vi người tiêu dùng	世界飲食文化 (2/2) Văn hóa ẩm thực thế giới	觀光行政與法 規(2/2) Pháp luật và hành chính chuyên ngành	職涯規劃 (2/2) Lập kế hoạch nghề nghiệp
	觀光休閒概論 (3/3) Tổng quan về du lịch và giải trí	餐旅概論 (3/3) Tổng quan về nhà hàng khách sạn	旅館管理(3/3) Quản lý khách sạn	民宿經營實務 (3/3) Thực hành kinh doanh nhà nghỉ	會議與展覽產 業(2/2) Ngành công nghiệp hội nghị và triển lãm	實用英文 (2/2) Tiếng Anh thực dụng	解說導覽(2/2) Hướng dẫn viên thuyết minh	休閒產業實 務(2/2) Thực hành ngành công nghiệp giải trí
	觀光英文 (2/2) Tiếng Anh chuyên ngành	領隊與導遊實 務 (2/2) Thực hành trưởng đoàn và HDV du lịch	溝通與表達 (2/2) Giao tiếp và biểu đạt	台灣飲食文化 (2/2) Văn hóa ẩm thực Đài Loan	旅遊行程規劃 與設計(2/2) Lập kế hoạch và thiết kế hành trình du lịch	智慧觀光與科 技運用(2/2) Ứng dụng công nghệ và du lịch thông minh	觀光產業趨勢 分析(2/2) Phân tích xu hướng chuyên ngành	餐旅人力資 源管理(2/2) Quản lý nguồn nhân lực nhà hàng khách sạn
	觀光資源概要 (2/2) Khái lược về tài nguyên du lịch	國際禮儀 (2/2) Nghị thức quốc tế	華語會話 I(3/3) Hội thoại tiếng Hoa I	華語會話 II(3/3) Hội thoại tiếng Hoa II				
小計(B) Tổng	12/12	12/12	14/32	14/32	6/6	6/6	6/6	6/6
					實務專題 I(2/2) Chuyên đề thực hành I	實務專題 II(2/2) Chuyên đề thực hành II	實務專題 III(2/2) Chuyên đề thực hành III	實務專題 IV(2/2) Chuyên đề thực hành IV
					節慶活動與規 劃(2/2)	主題樂園經營管 理(2/2)	消費糾紛與處 理(2/2)	會展英文(2/2) Tiếng Anh hội

專 業 選 修 32 Môn chuyên ngành tự chọn 32 học phần					Hoạt động và kế hoạch lễ hội	Quản lý kinh doanh công viên giải trí	Tranh chấp của người tiêu dùng và cách giải quyết	nghị và triển lãm
					飲料與調酒實 務(2/2) Thực hành thức uống và pha chế rượu	溫泉產業觀光 (2/2) Du lịch ngành khoáng nóng	旅遊電子商務 (2/2) Thương mại điện tử trong du lịch	餐飲創業實務 (2/2) Thực hành lập nghiệp ngành ẩm thực
					旅遊雲端實務 (2/2) Thực hành ứng dụng Đám mây	博弈實務(2/2) Thực hành trò chơi trong Casino	觀光心理與行 為(2/2) Tâm lý và hành vi của khách du lịch	旅行團體作業 實務(2/2) Thực hành vận hành đoàn du lịch
					餐旅資訊系統 實務(2/2) Thực hành hệ thống thông tin nhà hàng khách sạn	航空客運與票務 (2/2) Vận chuyển hành khách hàng không và bán vé	企業實習 III(6/24) Thực tập doanh nghiệp III	企業實習 IV(6/24) Thực tập doanh nghiệp IV
					企業實習 I(6/24) Thực tập doanh nghiệp I	企業實習 II(6/24) Thực tập doanh nghiệp II		
小計 Tổng	0/0	0/0	0/0	0/0	16/34	16/34	14/32	14/32
建議選修 (C) Kiến nghị tự chọn	0/0	0/0	0/0	0/0	10/10或10/28	10/10或10/28	8/8或8/26	8/8或8/26
合計 (A+B+C) Tổng cộng	20/25	20/25	14/14	14/14	16/14	16/14	14/14	14/14
備註 Ghi chú	1.最低畢業學分數：128學分，必修92學分(含校訂必修16學分、專業必修76學分)，選修36學分(含跨系選修8學分)。每學期修業學分數上下限規定：上限25學分，下限9學分。 2.校定畢業門檻：大一下學期結束前，必須通過華語文能力測驗二級(A2)。 3.校外實習課程：專業必修課程「職場實習Ⅰ、 職場實習Ⅱ」每學期6學分，每學期實習時數共計 432小時，每週實習時數為24小時，每學分為72小時；專業選修課程「企業實習Ⅰ、 企業實習Ⅱ、企業實習Ⅲ、企業實習Ⅳ」每學期6學分，每學期實習時數共計432小時，每週實習時數為24小時，每學分為72小時。 4.企業實習Ⅰ~Ⅳ選修課程，若無法校外實習者，該學期需選校內課程替代。 5.經本系113學年度第2學期第4次系課程規劃會議通過(114.05.28)、民生學院113學年度第2學期第4次院課規會議通過(114.07.24)、114學年度第1學期第1次校課規會議通過(114.08.18)、114學年度第1學期第1次教務會議(114.08.21)通過並實施。 1. Để tốt nghiệp cần tối thiểu: 128 học phần, trong đó môn bắt buộc 92 học phần (gồm môn nhà trường bắt buộc 16 học phần, môn chuyên ngành bắt buộc 76 học phần), môn tự chọn 36 học phần (gồm môn tự chọn ngoài khoa 8 học phần). Quy định số học phần mỗi học kỳ: cao nhất 25 học phần, ít nhất 9 học phần. 2. Yêu cầu tốt nghiệp của trường: Trước khi kết thúc học kỳ 2 của năm nhất, kỳ thi năng lực Hoa ngữ phải đạt trình độ cấp 2 (A2). 3. Môn thực tập ngoài trường : Môn chuyên nghiệp bắt buộc 「thực tập nghề nghiệp I, thực tập nghề nghiệp II」 mỗi học kỳ 6 học phần, thời gian thực tập mỗi học kỳ tổng cộng 432 tiếng, mỗi tuần thời gian thực tập là 24 tiếng, mỗi học phần là 72 tiếng ; Môn chuyên nghiệp tự chọn 「thực tập doanh nghiệp I, thực tập doanh nghiệp II, thực tập doanh nghiệp III, thực tập doanh nghiệp IV」 mỗi học kỳ 6 học phần, thời gian thực tập mỗi học kỳ tổng cộng 432 tiếng, mỗi tuần thời gian thực tập là 24 tiếng, mỗi học phần là 72 tiếng. 4. Môn tự chọn thực tập doanh nghiệp I~IV, nếu không thể thực tập ngoài trường được, sinh viên phải chọn môn học tại trường để thay thế. 5. Thông qua cuộc họp lập kế hoạch chương trình giảng dạy của Khoa lần thứ 4, học kỳ 2 năm học 2024 (ngày 28/05/2025) , thông qua cuộc họp lập kế hoạch chương trình giảng dạy của Viện Dân Sinh lần thứ 4, học kỳ 2 năm học 2024 (ngày 24/07/2025), thông qua cuộc họp lập kế hoạch chương trình giảng dạy của Trường lần thứ 1, học kỳ 1 năm học 2025 (ngày 18/08/2025), thông qua cuộc họp hội đồng giáo vụ lần thứ 1, học kỳ 1 năm học 2025 (ngày 21/08/2025) và thực thi.							